

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /2026 /DTT-CV
V/v: Giải trình chênh lệch số
liệu BCTC năm 2025

TP HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính năm 2025 đã công bố trước kiểm toán, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Khoản mục	BCTC năm 2025 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2025 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	106.459.423.756	100	104.646.628.899	(1.812.794.857)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	34.409.923.942	111	34.409.921.498	(2.444)	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(701.971.077)	137	(702.081.702)	110.625	(2)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.751.231.332	151	268.626.756	(1.482.604.576)	(3)
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	351.581.963	153	21.504.751	(330.077.212)	(4)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	79.807.788.264	200	81.324.210.740	1.516.422.476	
Chi phí trả trước dài hạn	261	3.830.416.562	261	5.346.839.038	1.516.422.476	(5)
NỢ PHẢI TRẢ	300	46.449.190.033	300	46.093.265.117	(355.924.916)	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.062.807.452	311	12.062.807.449	(3)	(6)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.158.119.281	312	797.452.843	(1.360.666.438)	(7)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.849.254.955	313	2.491.605.277	(357.649.678)	(8)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.045.089	315	16.769.854	1.724.765	(9)
Phải trả dài hạn khác	337	506.920.000	337	1.867.586.438	1.360.666.438	(10)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	139.818.021.987	400	139.877.574.522	59.552.535	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.953.050.037	421	19.012.602.572	59.552.535	(11)

Chi tiết chênh lệch:

- (1) Mã số 111 giảm là do Kiểm toán đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm có số dư gốc ngoại tệ bằng tiền, số tiền điều chỉnh giảm 2.444 đồng.
- (2) Mã số 137 tăng là do Kiểm toán trích thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi, số tiền điều chỉnh tăng 110.625 đồng.
- (3) Mã số 151 giảm là do Kiểm toán phân loại lại chi phí ngắn hạn và chi phí dài hạn, số tiền điều chỉnh giảm 1.482.604.576 đồng, đồng thời điều chỉnh giảm 1 tài sản với số tiền 33.817.900 đ.
- (4) Mã số 153 giảm là do Kiểm toán điều chỉnh lại bút toán ghi nhận thuế để phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh, số tiền điều chỉnh giảm là 330.077.212 đồng.
- (5) Mã số 261 tăng là do Kiểm toán phân loại lại chi phí ngắn hạn và chi phí dài hạn với số tiền là 1.516.422.476 đồng.
- (6) Mã số 311 giảm là do Kiểm toán xử lý công nợ có số dư lẽ còn tồn với số tiền là 3 đồng.
- (7) Mã số 312 giảm do Kiểm toán phân loại lại nội dung công nợ các khoản ứng trước của người mua được chuyển qua tài khoản “Nhận ký quỹ ký cược” số tiền là 1.360.666.438 đồng.
- (8) Mã số 313 giảm do Kiểm toán điều chỉnh do ảnh hưởng các khoản điều chỉnh trong báo cáo với số tiền giảm 357.649.678 đồng.
- (9) Mã số 315 tăng do Kiểm toán trích thêm lãi dự chi với số tiền tăng 1.724.765 đồng.
- (10) Mã số 337 tăng do Kiểm toán phân loại lại nội dung công nợ các khoản ứng trước của người mua ở mã 312 được chuyển qua tài khoản “Nhận ký quỹ ký cược” số tiền là 1.360.666.438 đồng.
- (11) Mã số 421 giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	BCTC năm 2025 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2025 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	207.238.202.366	01	206.835.188.270	(403.014.096)	(1)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	206.563.018.952	10	206.160.004.856	(403,014,096)	(2)
Giá vốn hàng bán	11	171.220.821.132	11	170.817.807.035	(403,014,097)	(3)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	35.342.197.820	20	35.342.197.821	1	(4)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.069.561.015	21	1.092.197.933	(22.636.918)	(5)
Chi phí tài chính	25	1.139.811.004	25	1.156.768.522	16.957.518	(6)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.934.588.682	27	7.867.195.839	(67,392,843)	(7)
Thu nhập khác	31	40.297.194	31	17.657.835	(22.639.359)	(8)

Chi phí khác	32	15.535.463	32	33.988.278	18.452.815	(9)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.762.712.819	50	16.794.692.889	31.980.070	(10)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.433.145.383	51	3.405.572.918	(27.572.465)	(11)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.329.567.436	60	13.389.119.971	59.552.535	(12)

Chi tiết chênh lệch:

- (1) Mã số 01 giảm do Kiểm toán điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ 403.014.096 đồng
- (2) Mã số 10 giảm do Kiểm toán điều chỉnh của mã số 01 làm thay đổi với số tiền 403.014.096 đ.
- (3) Mã số 11 giảm do Kiểm toán điều chỉnh của mã số 01 làm thay đổi với số tiền 403.014.097 đ.
- (4) Mã số 20 tăng do Kiểm toán điều chỉnh của mã số 01 làm thay đổi với số tiền 1 đồng
- (5) Mã số 21 giảm do Kiểm toán điều chỉnh đánh giá lại chênh lệch tỷ giá phải trả người bán với số tiền 22.636.918 đồng .
- (6) Mã số 25 tăng do Kiểm toán điều chỉnh đánh giá lại chênh lệch tỷ giá phải trả người bán và trích thêm lãi dự chi với tổng số tiền 16.957.518 đồng .
- (7) Mã số 27 giảm do Kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí phân bổ và chi phí khác với số tiền 67.392.843 đồng.
- (8) Mã số 31 giảm do Kiểm toán đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm công nợ người bán với số tiền 22.639.359 đồng.
- (9) Mã số 32 tăng do Kiểm toán phân loại lại chi phí khác với chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền 18.452.815 đồng
- (10) Mã số 50 tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên với số tiền 31.980.070 đồng.
- (11) Mã số 51 giảm do do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên. với số tiền 27.572.465 đồng.
- (12) Mã số 60 tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC năm 2025 (trước kiểm toán)	BCTC năm 2025 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	212.358.726.684	212.420.924.685	62.198.001
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(142.284.164.598)	(148.748.381.079)	6,464,216,481
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.095.769.551)	(1.115,806.082)	20.036.531
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.286.638.583	1.517.993.392	231.354.809

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.160.412.250)	(11.879.023.293)	(17.281.388.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.717.827.599	15.808.516.354	11.090.688.755
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.879.874.000)	(4.003.948.000)	(1.875.926.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.866.857	19.711.619	(245.155.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.615.007.143)	(3.984.236.381)	(1.630.770.762)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.203.948.880)	(6.516.117.760)	312.168.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.030.664.252)	(14.750.730.892)	12.720.066.640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.927.843.796)	(2.926.450.919)	(1.392.877)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	232.132.069	230.736.748	(1.395.321)

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chỉ tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ CÔNG NGHIỆP

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu (HCNS, KTTC)

**DO THANH TECHNOLOGY
CORPORATION**

No: 01/2026/DTT-CV

Re: Explanation of Financial Statements for
the period from 1/1/2025 to 31/12/ 2025

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Ho Chi Minh City, March 30th, 2026

To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Pursuant to Point b, Clause 2, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market.

- Regarding the difference in the audited Financial Statements of 2025 compared to the 2025 Financial Statements announced before the audit, Do Thanh Technology Corporation would like to explain as follows:

A. BALANCE SHEET

Some items on the Balance Sheet have been adjusted and reclassified by the auditor as follows:

Item	Financial statements for 2025 (unaudited)		Financial statements for 2025 (audited)		Difference	
	Code number	Amount	Code number	Amount		
SHORT-TERM ASSETS	100	106,459,423,756	100	104,646,628,899	(1,812,794,857)	
Cash and cash equivalents	111	34,409,923,942	111	34,409,921,498	(2,444)	(1)
Provision for short-term doubtful debts	137	(701,971,077)	137	(702,081,702)	110,625	(2)
Short-term prepaid expenses	151	1,751,231,332	151	268,626,756	(1,482,604,576)	(3)
Taxes and other government receivables	153	351,581,963	153	21,504,751	(330,077,212)	(4)
LONG-TERM ASSETS	200	79,807,788,264	200	81,324,210,740	1,516,422,476	
Long-term upfront costs	261	3,830,416,562	261	5,346,839,038	1,516,422,476	(5)
LIABILITIES	300	46,449,190,033	300	46,093,265,117	(355,924,916)	
Short-term payables to suppliers.	311	12,062,807,452	311	12,062,807,449	(3)	(6)
Short-term advance payment buyers	312	2,158,119,281	312	797,452,843	(1,360,666,438)	(7)
Taxes and other payments due to the State.	313	2,849,254,955	313	2,491,605,277	(357,649,678)	(8)
Short-term accrued expenses	315	15,045,089	315	16,769,854	1,724,765	(9)
Other long-term payables	337	506,920,000	337	1,867,586,438	1,360,666,438	(10)
OWNER'S EQUITY	400	139,818,021,987	400	139,877,574,522	59,552,535	
Retained earnings	421	18,953,050,037	421	19,012,602,572	59,552,535	(11)

Details of the difference:

- (1) Code 111 decreased because the Audit re-evaluated the year-end exchange rate difference with the original foreign currency balance in cash, the adjustment amount decreased by VND 2,444.
- (2) Code 137 increased because the Audit added a provision for doubtful receivables, the adjusted amount increased by VND 110,625
- (3) Code 151 decreased due to the Audit reclassification of short-term and long-term expenses, the adjustment amount decreased by VND 1,482,604,576 , and at the same time adjusted down 1 asset with VND 33,817,900.
- (4) Code 153 decreased because the Audit adjusted the tax recording entry to reflect the true nature of the economic transaction, the amount of the adjustment decrease by VND 330,077,212.
- (5) The increase in Code 261 is due to the Audit reclassification of short-term and long-term expenses with an amount by VND 1,516,422,476.
- (6) Code 311 decreased because the Audit handled outstanding debts with a remaining odd balance by VND3.
- (7) Code 312 decreased due to the Audit reclassification of the content of the debt of advance payments from buyers transferred to the "Receive deposit" account with an amount by VND 1,360,666,438.
- (8) Code 313 decreased due to Audit adjustments due to the impact of adjustments in the report with a decrease by VND 357,649,678.
- (9) Code 315 increased due to the Audit adding accrued interest with an increase by VND 1,724,765 .
- (10) Code 337 increased due to the Audit reclassification of the content of the debt of advance payments from buyers in code 312 transferred to the "Receive deposit" account with an amount of 1,360,666,438 VND.
- (11) Code 421 decreased due to the impact of the above-mentioned adjustments related to revenue and expenses.

B. STATEMENT OF INCOME

Item	Financial statements for 2025 (unaudited)		Financial statements for 2025 (audited)		Difference	
	Code number	Amount	Code number	Amount		
Revenue from sales and services	01	207,238,202,366	01	206,835,188,270	(403,014,096)	(1)
Net revenue from sales and services	10	206,563,018,952	10	206,160,004,856	(403,014,096)	(2)
Cost of goods sold	11	171,220,821,132	11	170,817,807,035	(403,014,097)	(3)
Gross profit from sales and services	20	35,342,197,820	20	35,342,197,821	1	(4)
Financial operating revenue	21	1,069,561,015	21	1,092,197,933	(22,636,918)	(5)
Financial costs	25	1,139,811,004	25	1,156,768,522	16,957,518	(6)
General and administrative expenses	26	7,934,588,682	26	7,867,195,839	(67,392,843)	(7)
Other income	31	40,297,194	31	17,657,835	(22,639,359)	(8)
Other expenses	32	15,535,463	32	33,988,278	18,452,815	(9)

Total net profit before tax	50	16,762,712,819	50	16,794,692,889	31,980,070	(10)
Current corporate income tax expense	51	3,433,145,383	51	3,405,572,918	(27,572,465)	(11)
Profit after corporate income tax	60	13,329,567,436	60	13,389,119,971	59,552,535	(12)

Details of the difference:

- (1) Code 01 decreased due to Audit adjusting down internal revenue by VND 403,014,096.
- (2) Code 10 decreased due to the audit adjustment of code 01, which changed the amount by 403,014,096 VND.
- (3) Code 11 decreased due to the audit adjustment of code 01, which changed the amount by 403,014,097 VND.
- (4) Code 20 increased due to the audit adjustment of code 01, changing the amount by 1 dong.
- (5) Code 21 decreased due to the Audit adjusting the revaluation of the exchange rate difference payable to the seller with the amount of VND 22,636,918.
- (6) Code 25 increased due to the Audit adjusting the revaluation of exchange rate differences payable to sellers and adding accrued interest with a total amount of VND 16,957,518.
- (7) Code 26 decreased due to the Audit adjusting down the allocated costs and other costs by the amount of VND 67,392,843.
- (8) Code 31 decreased due to the Audit reassessment of year-end exchange rate differences in accounts payable to vendors with the amount of VND 22,639,359.
- (9) Code 32 increased due to Audit reclassification of other expenses from business management expenses with the amount of VND 18,452,815
- (10) Code 50 increased due to the impact of the above-mentioned adjustments related to revenue and expenses with the amount of VND 31,980,070.
- (11) Code 51 decreased due to the impact of the above-mentioned adjustments related to revenue and expenses with the amount of 27,572,465 VND.
- (12) Code 60 increased due to the impact of the above-mentioned adjustments related to revenue and expenses.

C. STATEMENT OF CASH FLOWS

Item	Code number	Financial statements for 2025 (unaudited)	Financial statements for 2025 (audited)	Difference
Revenue from sales, provision of services, and other income.	01	212,358,726,684	212,420,924,685	62,198,001
Payments to suppliers of goods and services.	02	(142,284,164,598)	(148,748,381,079)	6,464,216,481
Interest payments	04	(1,095,769,551)	(1,115,806,082)	20,036,531
Other income from business operations	06	1,286,638,583	1,517,993,392	231,354,809

Other expenses for business operations	07	(29,160,412,250)	(11,879,023,293)	(17,281,388,957)
Net cash flow from operating activities	20	4,717,827,599	15,808,516,354	11,090,688,755
Money spent on purchasing, constructing fixed assets and other long-term assets.	21	(5,879,874,000)	(4,003,948,000)	(1,875,926,000)
Interest income from loans, dividends, and profit distributions.	27	264,866,857	19,711,619	(245,155,238)
Net cash flow from investing activities	30	(5,615,007,143)	(3,984,236,381)	(1,630,770,762)
Dividends, profits paid to the owners.	36	(6,203,948,880)	(6,516,117,760)	312,168,880
Net cash flow from financing activities	40	(2,030,664,252)	(14,750,730,892)	12,720,066,640
Net cash flow during the period	50	(2,927,843,796)	(2,926,450,919)	(1,392,877)
The impact of changes in foreign exchange rates	61	232,132,069	230,736,748	(1,395,321)

Reason for the discrepancy: The company's cash flow statement, compiled by accounting software, includes some pre-set indicators that do not accurately reflect the actual cash flow from the company's operations. The audit then compiles the actual cash flow for each business activity, investment activity, and financing activity based on the company's actual transactions, resulting in a discrepancy between the figures compiled by the company and those compiled by the software.

Do Thanh technology corporation would like to provide this explanation for your information.

Best regards.

DO THANH TECHNOLOGY CORPORATION
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



LE CONG NGHIEP

Recipient :

- As above
- Save (HR, Finance and Accounting)